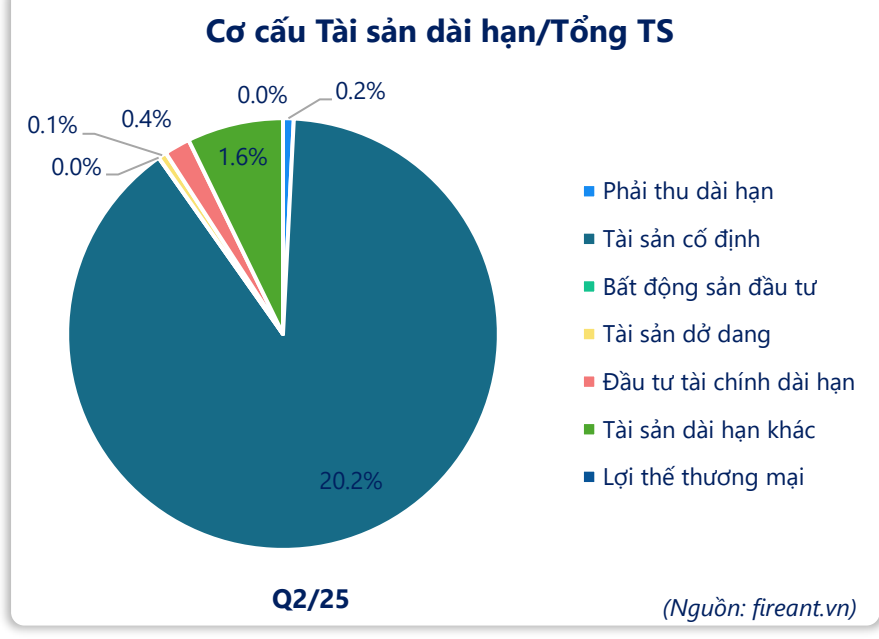
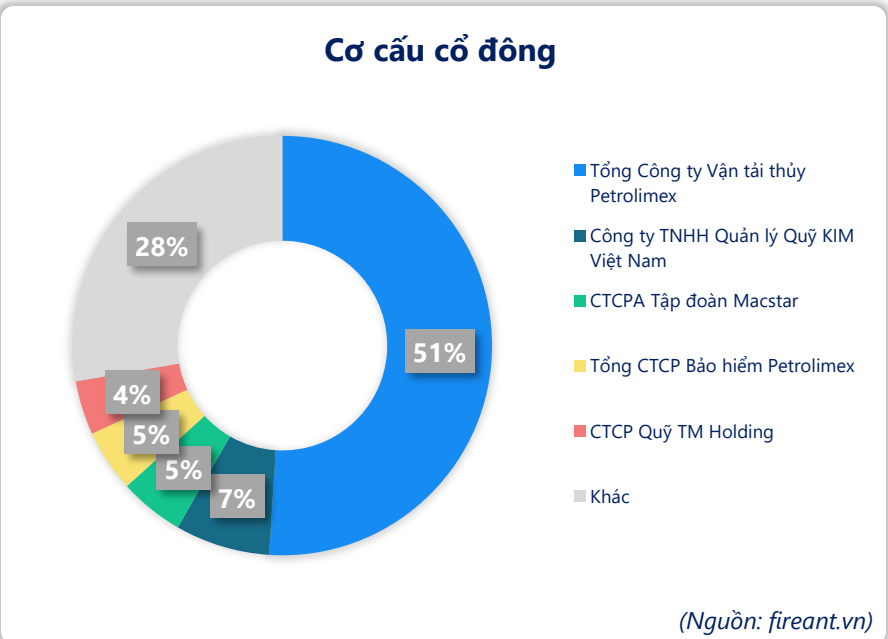
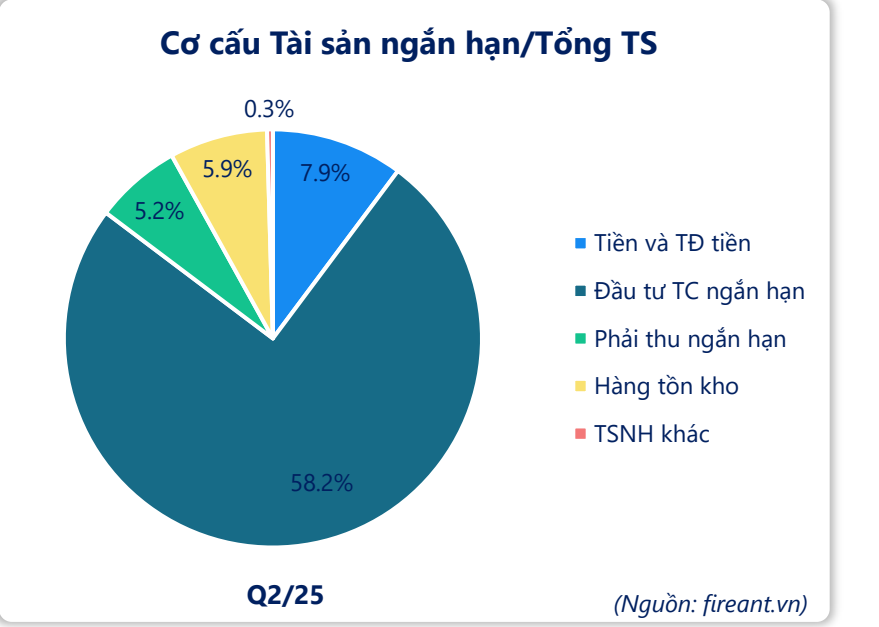
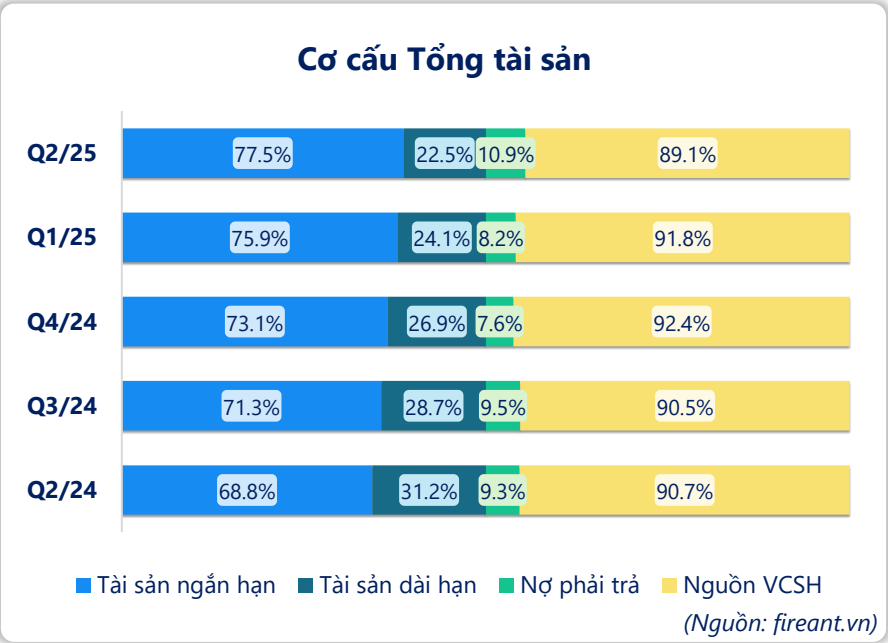
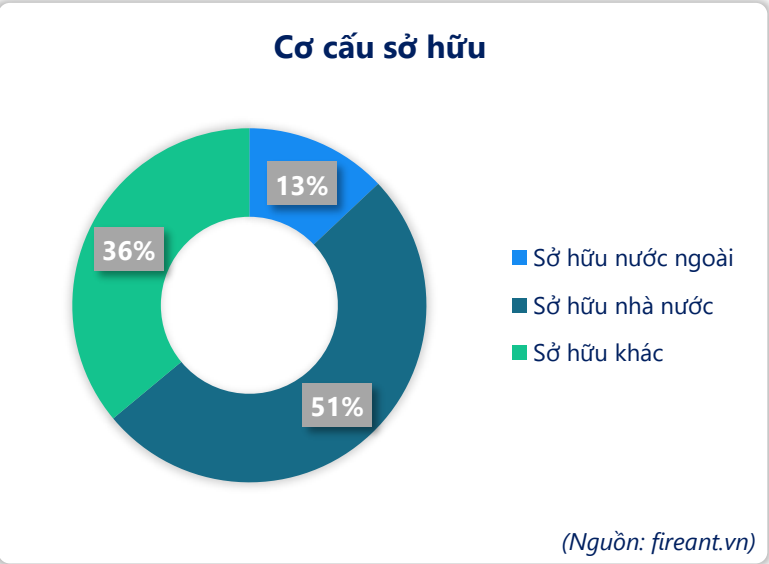
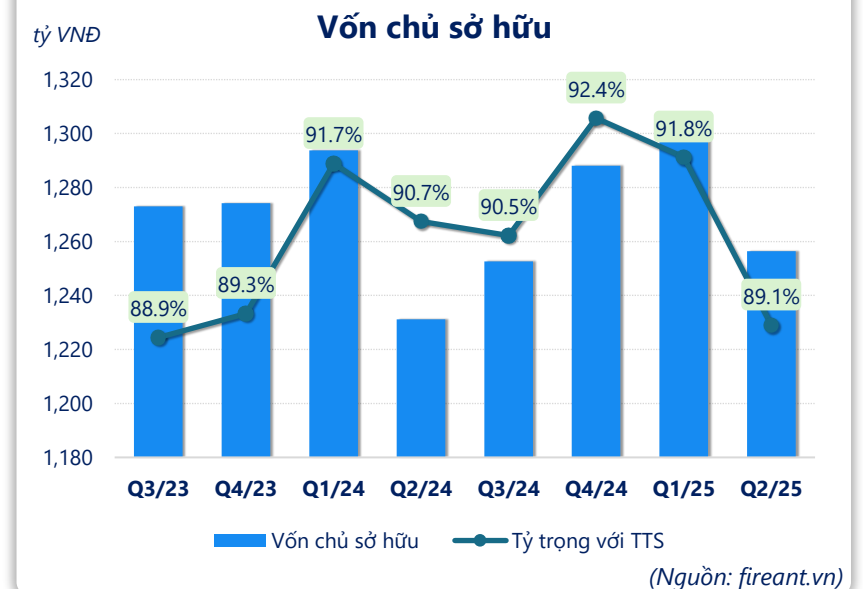
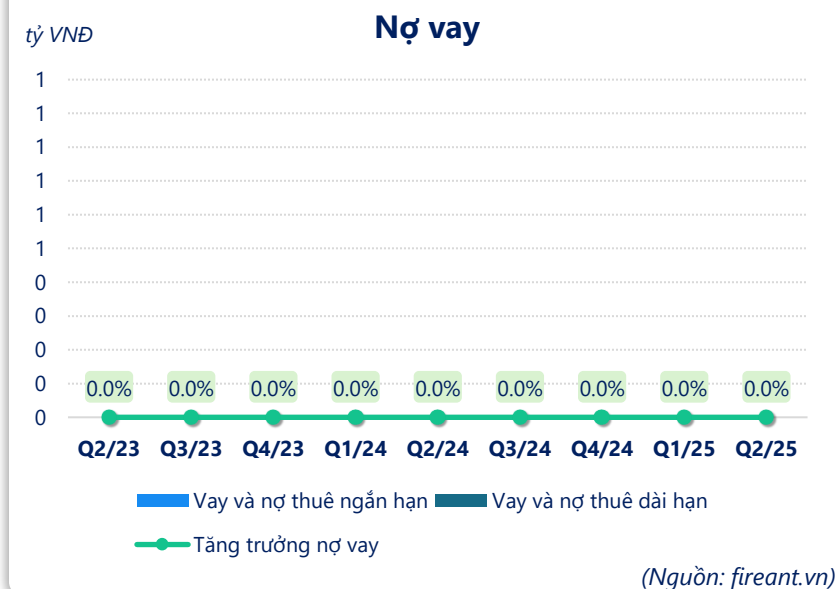
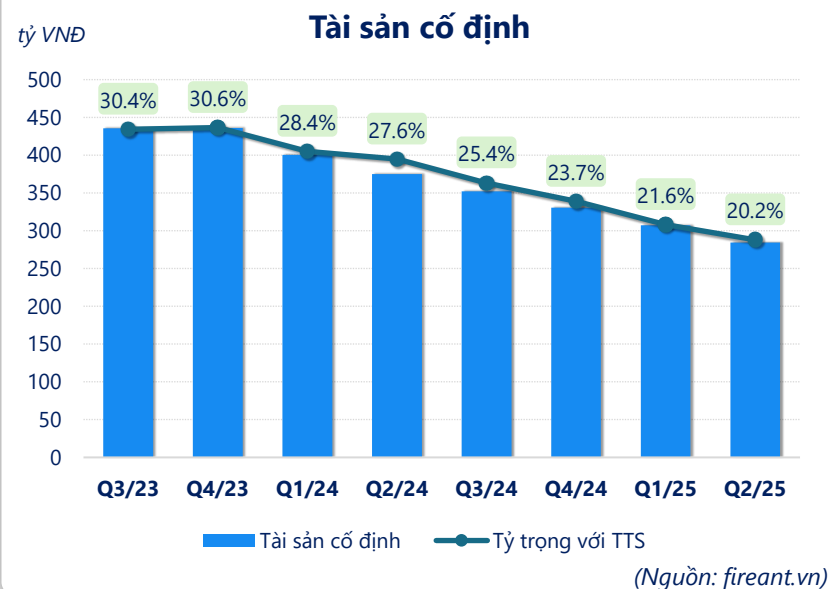
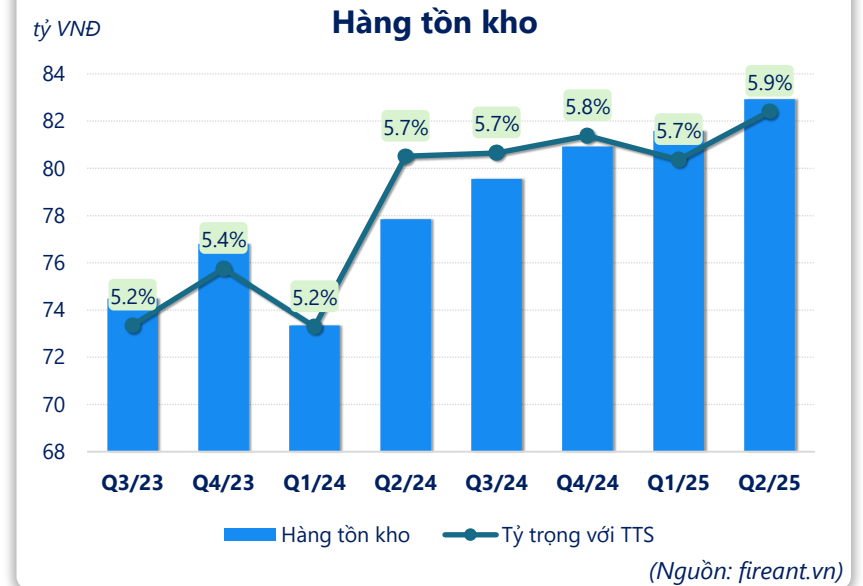
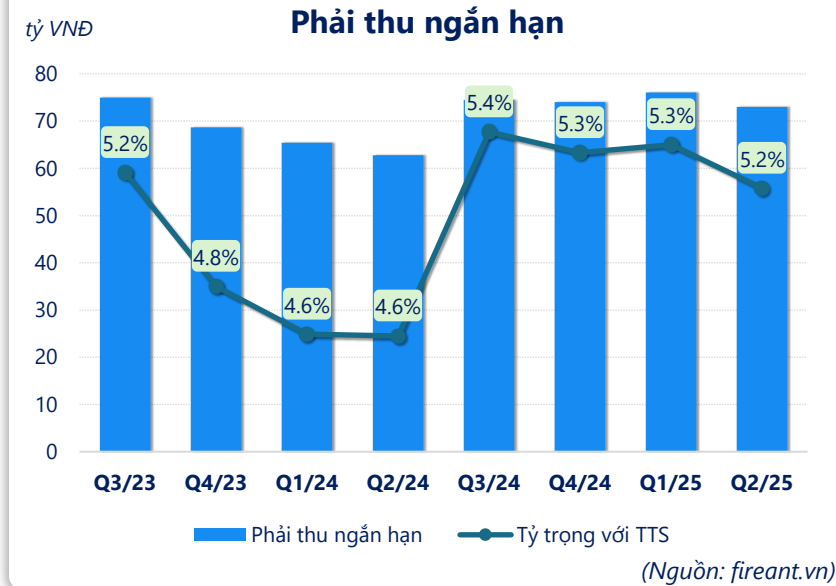
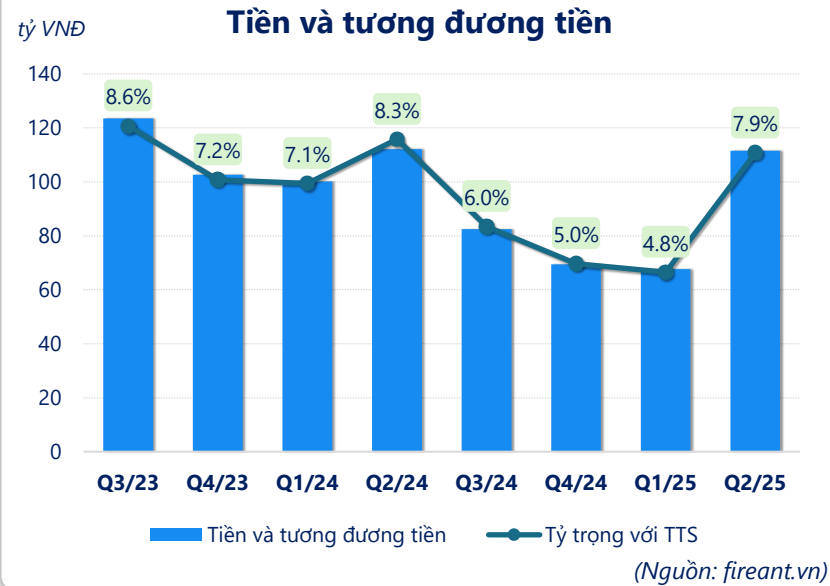
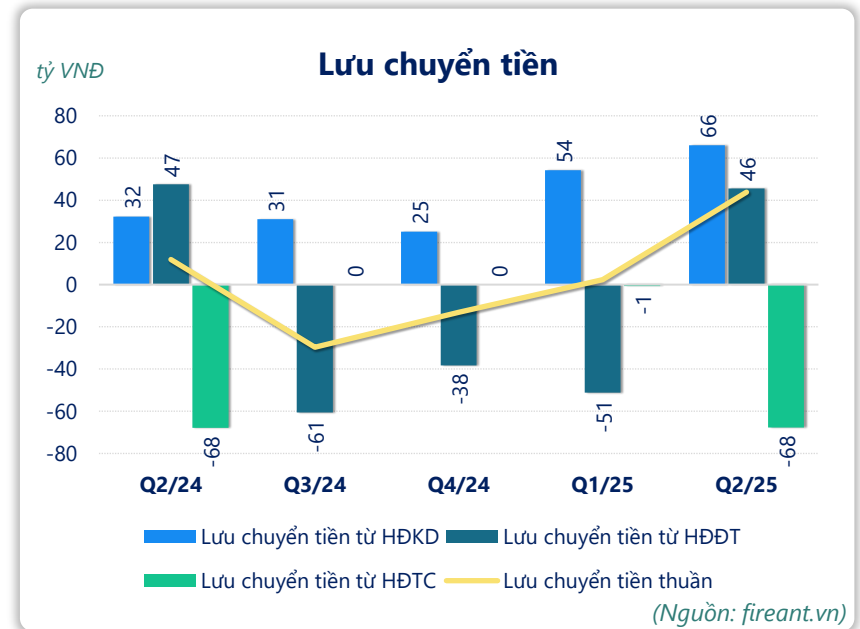
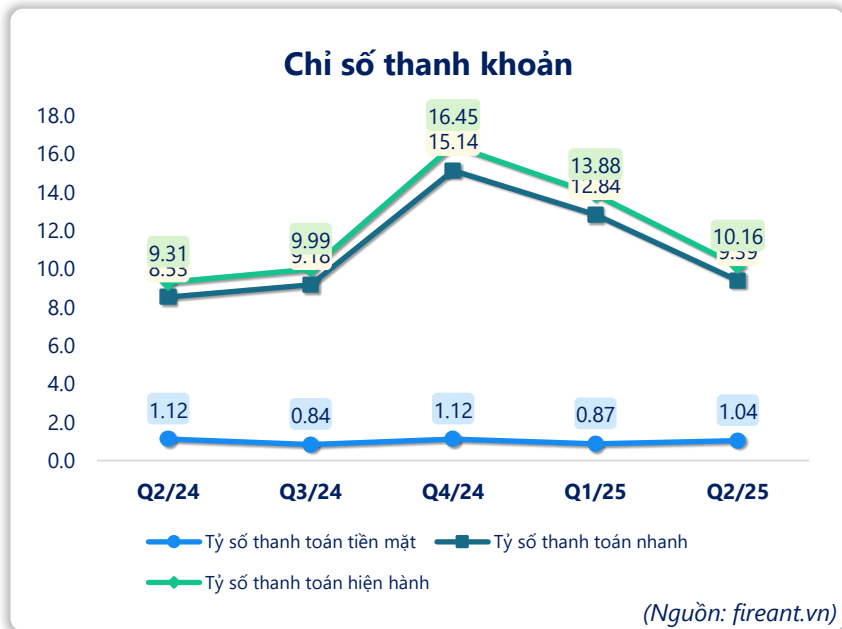
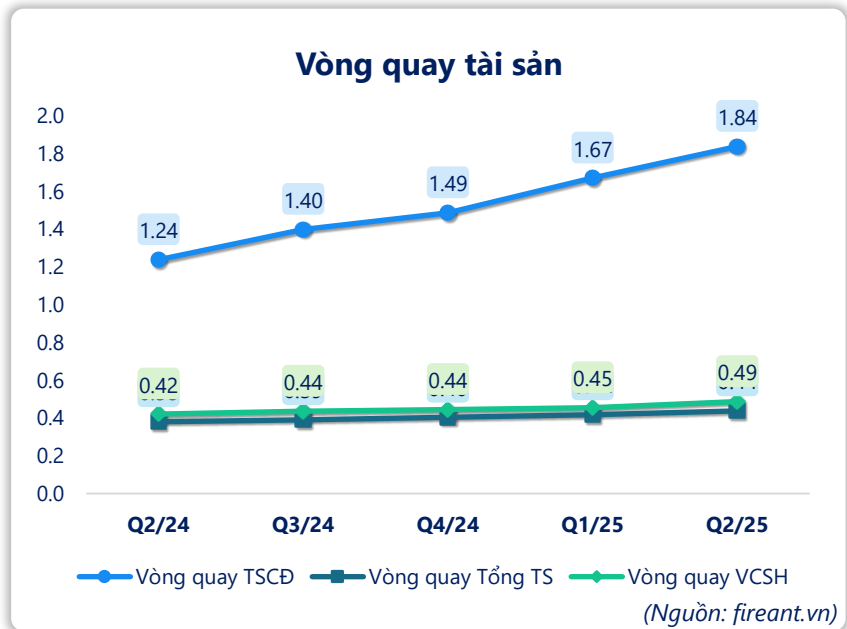
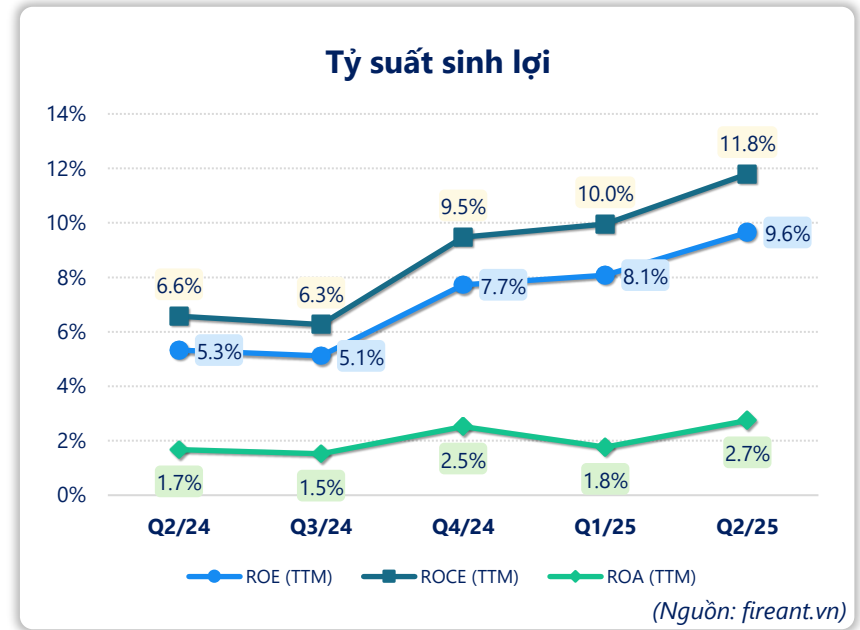
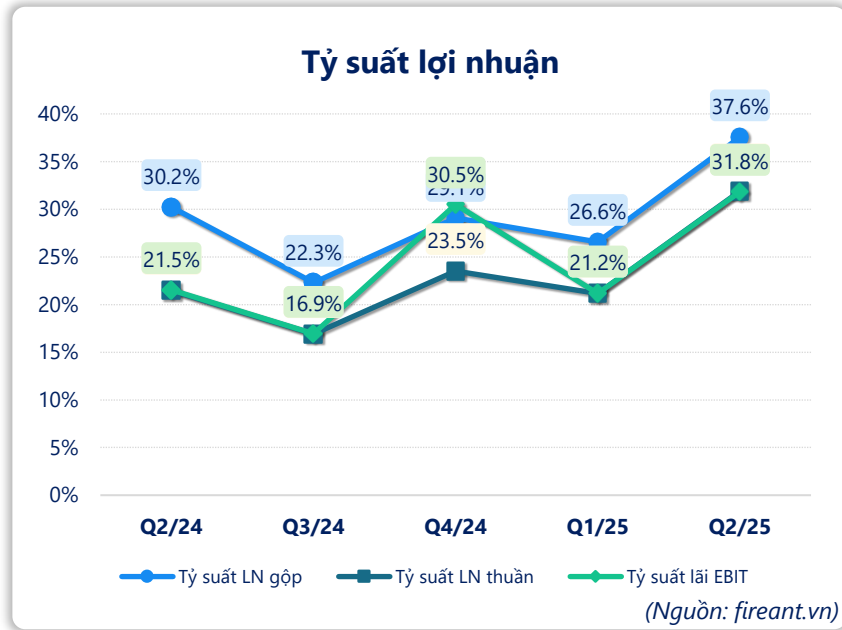
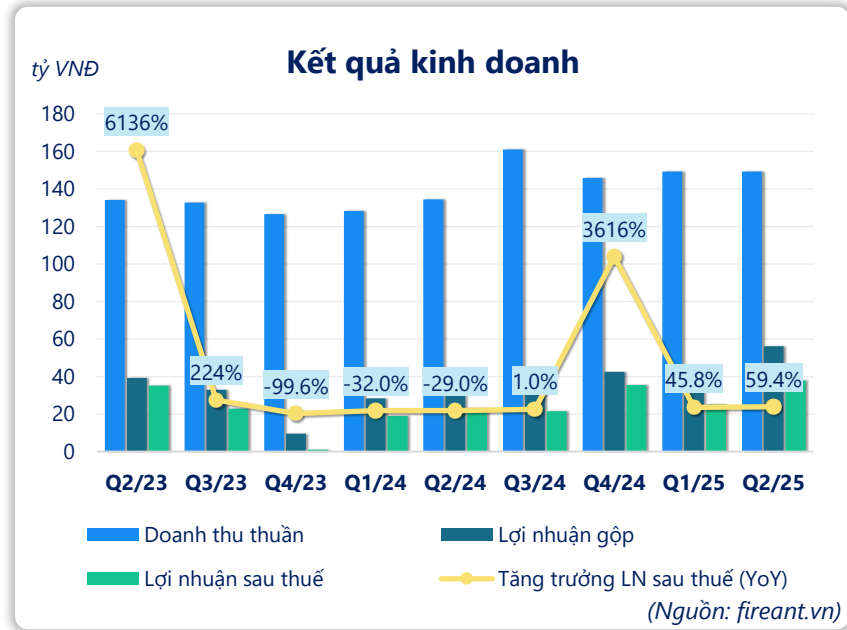


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,207
SL cổ phiếu LH		68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)		242,840
% sở hữu nước ngoài		13.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		863
P/E		7.2
EPS		1,752

	YTD	1T	3T	6T
VIP	-3.9%	1.2%	-3.2%	-8.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,410	1,391	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,092	1,020	7.1%
Tiền và tương đương tiền	111	65.4	70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	820	795	3.1%
Phải thu ngắn hạn	73.0	74.4	-1.9%
Hàng tồn kho	82.9	80.9	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.93	4.20	17.5%
Tài sản dài hạn	318	371	-14.4%
Phải thu dài hạn	2.55	2.57	-0.5%
Tài sản cố định	284	331	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.00	1.45	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.15	9.48	-35.2%
Tài sản dài hạn khác	22.9	30.5	-25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	109	40.7%
Nợ ngắn hạn	108	65.1	65.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	5.51	96.6%
Nợ dài hạn	46.1	44.1	4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,282	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,282	-2.0%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	134	161	146	149	149
Giá vốn hàng bán	93.8	125	103	110	93.2
Lợi nhuận gộp	40.7	35.9	42.5	39.7	56.1
Doanh thu HĐTC	8.68	8.22	10.6	10.3	11.0
Chi phí TC	0.37	0.91	0.33	0.03	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.82	0.90	1.00	1.04	1.10
Chi phí QLDN	19.3	15.1	17.4	17.3	18.2
LN thuần từ HĐKD	28.9	27.2	34.3	31.6	47.6
Lợi nhuận khác	0.10	0.05	10.2	0.02	-0.10
LN trước thuế	29.0	27.3	44.5	31.6	47.5
Lợi nhuận sau thuế	23.0	21.4	35.5	25.1	38.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.0	21.4	35.5	25.1	38.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.3	30.9	25.1	54.2	66.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.5	-60.6	-38.2	-51.1	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	0	0	-0.76	-67.7
Tiền đầu kỳ	100	112	82.5	65.4	67.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-29.7	-13.1	2.27	43.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0	0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	112	82.5	69.4	67.7	111

(Nguồn: fireant.vn)